

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ ĐẤT ĐẠI HẢI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ ĐẤT ĐẠI HẢI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DAI HAI LAND CORPORATION

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109139786

**3. Ngày thành lập:** 23/03/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 2, ngõ 136 phố Nguyễn An Ninh, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                         | 8230        |
| 2.  | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                          | 7310        |
| 3.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                           | 7320        |
| 4.  | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn Pháp luật và tư vấn tài chính)                                                                                                                                                                   | 7020        |
| 5.  | Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế<br>(trừ hoạt động kế toán, kiểm toán)                                                                                                                                                 | 6920        |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                 | 4649        |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được<br>phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh<br>(trừ hoạt động đấu giá độc lập;)                                                                         | 8299        |
| 8.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                | 4610        |
| 9.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng<br>đất<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản,<br>Sàn giao dịch bất động sản,<br>Tư vấn bất động sản,<br>Quản lý bất động sản<br>- Quản lý vận hành nhà chung cư | 6820        |
| 10. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu,<br>chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.                                                                                                                     | 6810(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                      | 4632 |
| 12. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm)                                                                          | 4620 |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659 |
| 14. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                          | 7730 |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663 |
| 16. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 17. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                   | 4322 |
| 18. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329 |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                  | 4653 |
| 20. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                       | 4662 |
| 21. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn về công nghệ khác;                                                          | 7490 |
| 22. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 23. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320 |
| 24. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 25. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 26. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 27. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 28. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 29. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 30. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 31. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 32. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 33. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 34. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 35. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình;</li> <li>Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;</li> <li>Thiết kế cơ - điện công trình;</li> <li>Thiết kế cấp - thoát nước công trình;</li> <li>Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;</li> <li>+ Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;</li> <li>+ Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.</li> </ul> </li> <li>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.</li> <li>- Khảo sát xây dựng, bao gồm: Khảo sát địa hình; khảo sát địa chất công trình.</li> </ul> <p>Lập quy hoạch xây dựng.</p> <p>Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình, bao gồm: Thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình; thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản lý dự án đầu tư xây dựng.</li> </ul> <p>Giám sát thi công xây dựng công trình.</p> <p>Kiểm định xây dựng.</p> <p>Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.</p> | 7110 |
| 37. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4311 |
| 38. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4312 |
| 39. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0810 |
| 40. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3312 |
| 41. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3314 |
| 42. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4390 |
| 43. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7120 |
| 44. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7410 |
| 45. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4752 |
| 46. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3100 |
| 47. | <p>Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>(trừ hoạt động của nhà đầu giá (bán lẻ)).</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4774 |

|     |                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đầu (trừ đầu giá ngoài cửa hàng (bán lẻ);). | 4799 |
| 49. | Bán mô tô, xe máy (trừ đầu giá)                                                      | 4541 |
| 50. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                  | 4542 |
| 51. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)     | 4530 |
| 52. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                       | 4520 |
| 53. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)                                    | 4511 |
| 54. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ đầu giá)                  | 4543 |
| 55. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                         | 4661 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 2.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                                 | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức      | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KINH DOANH TÂM VIỆT | Số 2 ngõ 136 Nguyễn An Ninh, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 1.620.000  | 16.200.000.000        | 81,000    | 0109086566                                                                                  |         |
|     |                                             |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                             |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                             |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                             |                                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                             |                                                                                           | Tổng số                   | 1.620.000  | 16.200.000.000        | 81,000    |                                                                                             |         |
|     |                                             |                                                                                           |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                         |                                                                                                 |                                    |         |               |       |                  |
|---|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|-------|------------------|
| 2 | NGUYỄN<br>HỒNG HÀ       | Số 65 ngõ Thịnh<br>Hào 3, Phường<br>Hàng Bột, Quận<br>Đống Đa, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 100.000 | 1.000.000.000 | 5,000 | 0010780145<br>94 |
|   |                         |                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |                         |                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |                         |                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |                         |                                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |                         |                                                                                                 | Tổng số                            | 100.000 | 1.000.000.000 | 5,000 |                  |
| 3 | NGUYỄN<br>HOÀNG HẢI     | Số 65 ngõ Thịnh<br>Hào 3, Phường<br>Hàng Bột, Quận<br>Đống Đa, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 80.000  | 800.000.000   | 4,000 | 0010800200<br>10 |
|   |                         |                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |                         |                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |                         |                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |                         |                                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |                         |                                                                                                 | Tổng số                            | 80.000  | 800.000.000   | 4,000 |                  |
| 4 | NGUYỄN<br>TRỌNG<br>HÙNG | Thôn 1 Thanh<br>Sen, Xã Phúc<br>Trạch, Huyện Bồ<br>Trạch, Tỉnh<br>Quảng Bình, Việt<br>Nam       | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 80.000  | 800.000.000   | 4,000 | 194446607        |
|   |                         |                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |                         |                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |                         |                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |                         |                                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |                         |                                                                                                 | Tổng số                            | 80.000  | 800.000.000   | 4,000 |                  |

|   |               |                                                                                                                     |                           |        |             |       |              |
|---|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|-------|--------------|
| 5 | LÊ CÔNG CHÍ   | Thôn 1, Xã Xuân Trạch, Huyện Bồ Trạch, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam                                                    | Cổ phần phổ thông         | 60.000 | 600.000.000 | 3,000 | 044092001089 |
|   |               |                                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |               |                                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |               |                                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |               |                                                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |               |                                                                                                                     | Tổng số                   | 60.000 | 600.000.000 | 3,000 |              |
|   |               |                                                                                                                     |                           |        |             |       |              |
| 6 | CAO CÁT LƯỢNG | Số nhà 49, ngõ 156 Đường Tam Trinh, Tổ 17 Làng Sở Thượng, Phường Yên Sở, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 60.000 | 600.000.000 | 3,000 | 001094000875 |
|   |               |                                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |               |                                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |               |                                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |               |                                                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |               |                                                                                                                     | Tổng số                   | 60.000 | 600.000.000 | 3,000 |              |
|   |               |                                                                                                                     |                           |        |             |       |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN TRỌNG HÙNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *03/10/1991*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *194446607*

Ngày cấp: *15/08/2007*

Nơi cấp: *Công an tỉnh Quảng Bình*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn 1 Thanh Sen, Xã Phúc Trạch, Huyện Bố Trạch, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn 1 Thanh Sen, Xã Phúc Trạch, Huyện Bố Trạch, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội